

PHỤ LỤC BÁO CÁO TEMIS NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SGDĐT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở GDĐT tỉnh Ninh Bình)

PHẦN A:

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ XẾP LOẠI GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

A.1. Kết quả đánh giá và xếp loại giáo viên phổ thông theo chuẩn nghề nghiệp

A.1.1. Kết quả GVPT hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số GVPT theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	Giáo viên hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	8,524	0.39	8,505	99.8	0.84
Nữ	7,031	0.66	7,021	99.9	0.99
Dtts	281	1.81	281	100	1.81
Nữ dtts	224	3.23	224	100	3.23
Vùng khó khăn	968	1.79	968	100	2.11
Tiểu học	3,724	1.31	3,721	99.9	1.72
Nữ	3,277	1.55	3,276	100	1.93
Dtts	107	1.9	107	100	1.9
Nữ dtts	91	2.25	91	100	2.25
Vùng khó khăn	441	-3.08	441	100	-2.86
Trung học cơ sở	3,172	-1	3,165	99.8	-0.41
Nữ	2,505	-0.56	2,503	99.9	-0.16
Dtts	90	0	90	100	0
Nữ dtts	66	3.13	66	100	3.13
Vùng khó khăn	368	8.88	368	100	9.2
Trung học phổ thông	1,628	1.06	1,619	99.4	1.31
Nữ	1,249	0.81	1,242	99.4	0.89
Dtts	84	3.7	84	100	3.7
Nữ dtts	67	4.69	67	100	4.69
Vùng khó khăn	159	0.63	159	100	1.27

A.1.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung của GVPT theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	8	0.09	-38.46	116	1.36	-11.45	3313	38.95	10.91	5068	59.59	-4.43
Nữ	7	0.1	-30	88	1.25	-12.87	2700	38.46	9.49	4226	60.19	-3.41
Dtts	0	0	-100	15	5.34	-16.67	157	55.87	16.3	109	38.79	-10.66
Nữ dtts	0	0	-100	12	5.36	0	121	54.02	9.01	91	40.63	-2.15
Vùng khó khăn	0	0	0	34	3.51	-12.82	503	51.96	11.53	431	44.52	-5.9
Tiểu học	6	0.16	-25	78	2.1	-4.88	2118	56.92	7.62	1519	40.82	-5.06
Nữ	5	0.15	-37.5	61	1.86	-4.69	1813	55.34	6.52	1397	42.64	-2.99
Dtts	0	0	-100	3	2.8	-57.14	82	76.64	6.49	22	20.56	10
Nữ dtts	0	0	-100	2	2.2	-33.33	67	73.63	0	22	24.18	22.22
Vùng khó khăn	0	0	0	13	2.95	-35	283	64.17	-2.08	145	32.88	0
Trung học cơ sở	2	0.06	-33.33	9	0.28	-52.63	781	24.68	5.4	2373	74.98	-1.74
Nữ	2	0.08	0	8	0.32	-46.67	564	22.53	2.92	1929	77.07	-0.67
Dtts	0	0	0	0	0	-100	55	61.11	19.57	35	38.89	-18.6
Nữ dtts	0	0	0	0	0	-100	38	57.58	18.75	28	42.42	-9.68
Vùng khó khăn	0	0	0	2	0.54	100	176	47.83	35.38	190	51.63	-8.21
Trung học phổ thông	0	0	-100	29	1.79	-3.33	414	25.57	48.92	1176	72.64	-8.7
Nữ	0	0	0	19	1.53	-13.64	323	26.01	49.54	900	72.46	-9.37
Dtts	0	0	0	12	14.29	20	20	23.81	66.67	52	61.9	-11.86
Nữ dtts	0	0	0	10	14.93	25	16	23.88	33.33	41	61.19	-6.82
Vùng khó khăn	0	0	0	19	11.95	0	44	27.67	37.5	96	60.38	-9.43

A.2. Kết quả đánh giá và xếp loại cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng

A.2.1. Kết quả CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn so với tổng số CBQL theo cấp học

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	740	-1.07	740	100	-0.54
Nữ	422	-0.24	422	100	0.24
Dtts	5	-16.67	5	100	-16.67
Nữ dtts	3	-25	3	100	-25
Vùng khó khăn	76	-10.59	76	100	-10.59
Hiệu trưởng	313	2.62	313	100	2.96
Nữ	172	2.99	172	100	2.99
Dtts	2	0	2	100	0
Nữ dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	30	-9.09	30	100	-9.09
Phó hiệu trưởng	427	-3.61	427	100	-2.95
Nữ	250	-2.34	250	100	-1.57
Dtts	3	-25	3	100	-25
Nữ dtts	2	-33.33	2	100	-33.33
Vùng khó khăn	46	-11.54	46	100	-11.54
Tiểu học	343	0.29	343	100	0.59
Nữ	237	0	237	100	0.42
Dtts	2	0	2	100	0
Nữ dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	37	-13.95	37	100	-13.95
Hiệu trưởng	145	1.4	145	100	1.4
Nữ	101	1	101	100	1
Vùng khó khăn	14	-17.65	14	100	-17.65
Phó hiệu trưởng	198	-0.5	198	100	0
Nữ	136	-0.73	136	100	0
Dtts	2	0	2	100	0
Nữ dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	23	-11.54	23	100	-11.54

Cấp học	Tổng (Người)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	CBQL hoàn thành đánh giá và xếp loại theo chuẩn		
			Tổng (Người)	Tổng (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Trung học cơ sở	321	1.26	321	100	1.9
Nữ	155	1.31	155	100	1.97
Dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	29	0	29	100	0
Hiệu trưởng	141	2.92	141	100	2.92
Nữ	59	3.51	59	100	3.51
Dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	13	8.33	13	100	8.33
Phó hiệu trưởng	180	0	180	100	1.12
Nữ	96	0	96	100	1.05
Vùng khó khăn	16	-5.88	16	100	-5.88
Trung học phổ thông	76	-14.61	76	100	-13.64
Nữ	30	-9.09	30	100	-9.09
Dtts	2	-33.33	2	100	-33.33
Nữ dtts	2	-33.33	2	100	-33.33
Vùng khó khăn	10	-23.08	10	100	-23.08
Hiệu trưởng	27	8	27	100	12.5
Nữ	12	20	12	100	20
Dtts	1	0	1	100	0
Nữ dtts	1	0	1	100	0
Vùng khó khăn	3	-25	3	100	-25
Phó hiệu trưởng	49	-23.44	49	100	-23.44
Nữ	18	-21.74	18	100	-21.74
Dtts	1	-50	1	100	-50
Nữ dtts	1	-50	1	100	-50
Vùng khó khăn	7	-22.22	7	100	-22.22

A.2.2. Kết quả đánh giá, xếp loại chung CBQL theo cấp học ở các mức TỐT, KHÁ, ĐẠT, CHƯA ĐẠT

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1	0.14	100	5	0.68	150	156	21.08	0.65	578	78.11	-1.53
Nữ	1	0.24	100	3	0.71	200	63	14.93	-19.23	355	84.12	3.8
Dtts	0	0	0	0	0	0	5	100	25	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	2	2.63	100	23	30.26	-28.13	51	67.11	-3.77
Hiệu trưởng	0	0	0	3	0.96	100	97	30.99	49.23	213	68.05	-10.88
Nữ	0	0	0	2	1.16	100	38	22.09	35.71	132	76.74	-5.04
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	3.33	100	10	33.33	-33.33	19	63.33	5.56
Phó hiệu trưởng	1	0.23	100	2	0.47	0	59	13.82	-34.44	365	85.48	4.89
Nữ	1	0.4	100	1	0.4	0	25	10	-50	223	89.2	9.85
Dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	50	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	2.17	100	13	28.26	-23.53	32	69.57	-8.57
Tiểu học	1	0.29	100	2	0.58	100	71	20.7	-10.13	269	78.43	3.07
Nữ	1	0.42	100	1	0.42	100	36	15.19	-28	199	83.97	6.99
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	100	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	2.7	100	11	29.73	-26.67	25	67.57	-10.71
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	42	28.97	27.27	103	71.03	-6.36
Nữ	0	0	0	0	0	0	21	20.79	16.67	80	79.21	-2.44
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	5	35.71	-28.57	9	64.29	-10
Phó hiệu trưởng	1	0.51	100	2	1.01	100	29	14.65	-36.96	166	83.84	9.93
Nữ	1	0.74	100	1	0.74	100	15	11.03	-53.13	119	87.5	14.42
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	100	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	4.35	100	6	26.09	-25	16	69.57	-11.11

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Trung học cơ sở	0	0	0	1	0.31	100	53	16.51	-3.64	267	83.18	2.69
Nữ	0	0	0	1	0.65	100	14	9.03	-33.33	140	90.32	6.87
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	9	31.03	-18.18	20	68.97	11.11
Hiệu trưởng	0	0	0	1	0.71	100	35	24.82	25	105	74.47	-3.67
Nữ	0	0	0	1	1.69	100	8	13.56	0	50	84.75	2.04
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	4	30.77	-42.86	9	69.23	80
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	18	10	-33.33	162	90	7.28
Nữ	0	0	0	0	0	0	6	6.25	-53.85	90	93.75	9.76
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	5	31.25	25	11	68.75	-15.38
Trung học phổ	0	0	0	2	2.63	100	32	42.11	52.38	42	55.26	-36.36
Nữ	0	0	0	1	3.33	0	13	43.33	85.71	16	53.33	-36
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	10	100	3	30	-50	6	60	-14.29
Hiệu trưởng	0	0	0	2	7.41	100	20	74.07	400	5	18.52	-75
Nữ	0	0	0	1	8.33	100	9	75	350	2	16.67	-75
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	33.33	100	1	33.33	0	1	33.33	-66.67
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	12	24.49	-29.41	37	75.51	-19.57
Nữ	0	0	0	0	0	-100	4	22.22	-20	14	77.78	-17.65
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	2	28.57	-60	5	71.43	25

PHẦN B:**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN**

B.1. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.1.1. Số lượng và tỷ lệ % GVPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Tổng số	1	0.14	100	5	0.68	150	156	21.08	0.65	578	78.11	-1.53
Nữ	1	0.24	100	3	0.71	200	63	14.93	-19.23	355	84.12	3.8
Dtts	0	0	0	0	0	0	5	100	25	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	2	2.63	100	23	30.26	-28.13	51	67.11	-3.77
Hiệu trưởng	0	0	0	3	0.96	100	97	30.99	49.23	213	68.05	-10.88
Nữ	0	0	0	2	1.16	100	38	22.09	35.71	132	76.74	-5.04
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	3.33	100	10	33.33	-33.33	19	63.33	5.56
Phó hiệu trưởng	1	0.23	100	2	0.47	0	59	13.82	-34.44	365	85.48	4.89
Nữ	1	0.4	100	1	0.4	0	25	10	-50	223	89.2	9.85
Dtts	0	0	0	0	0	0	3	100	50	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	2.17	100	13	28.26	-23.53	32	69.57	-8.57
Tiểu học	1	0.29	100	2	0.58	100	71	20.7	-10.13	269	78.43	3.07
Nữ	1	0.42	100	1	0.42	100	36	15.19	-28	199	83.97	6.99
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	100	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	2.7	100	11	29.73	-26.67	25	67.57	-10.71
Hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	42	28.97	27.27	103	71.03	-6.36
Nữ	0	0	0	0	0	0	21	20.79	16.67	80	79.21	-2.44
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	5	35.71	-28.57	9	64.29	-10
Phó hiệu trưởng	1	0.51	100	2	1.01	100	29	14.65	-36.96	166	83.84	9.93

Cấp học	Kết quả xếp loại											
	Chưa đạt			Đạt			Khá			Tốt		
	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)	SL (Người)	Tỷ lệ (%)	Tăng/giảm so với năm trước (%)
Nữ	1	0.74	100	1	0.74	100	15	11.03	-53.13	119	87.5	14.42
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	100	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	4.35	100	6	26.09	-25	16	69.57	-11.11
Trung học cơ sở	0	0	0	1	0.31	100	53	16.51	-3.64	267	83.18	2.69
Nữ	0	0	0	1	0.65	100	14	9.03	-33.33	140	90.32	6.87
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	9	31.03	-18.18	20	68.97	11.11
Hiệu trưởng	0	0	0	1	0.71	100	35	24.82	25	105	74.47	-3.67
Nữ	0	0	0	1	1.69	100	8	13.56	0	50	84.75	2.04
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	4	30.77	-42.86	9	69.23	80
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	0	18	10	-33.33	162	90	7.28
Nữ	0	0	0	0	0	0	6	6.25	-53.85	90	93.75	9.76
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	5	31.25	25	11	68.75	-15.38
Trung học phổ thông	0	0	0	2	2.63	100	32	42.11	52.38	42	55.26	-36.36
Nữ	0	0	0	1	3.33	0	13	43.33	85.71	16	53.33	-36
Dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	2	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	1	10	100	3	30	-50	6	60	-14.29
Hiệu trưởng	0	0	0	2	7.41	100	20	74.07	400	5	18.52	-75
Nữ	0	0	0	1	8.33	100	9	75	350	2	16.67	-75
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0
Vùng khó khăn	0	0	0	1	33.33	100	1	33.33	0	1	33.33	-66.67
Phó hiệu trưởng	0	0	0	0	0	-100	12	24.49	-29.41	37	75.51	-19.57
Nữ	0	0	0	0	0	-100	4	22.22	-20	14	77.78	-17.65
Dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	-100
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	1	100	0	0	0	-100
Vùng khó khăn	0	0	0	0	0	0	2	28.57	-60	5	71.43	25

B.2. Kết quả trả lời phiếu khảo sát trực tuyến của CBQLCSGDPT về chương trình bồi dưỡng thường xuyên

B.2.1. Số lượng CBQLCSGDPT trả lời phiếu khảo sát trực tuyến so với tổng số CBQLCSGDPT

Cấp dạy	Tổng số CBQL	Tổng số CBQL tham gia học tập trực tuyến	CBQL đã trả lời phiếu khảo sát		Điểm trung bình tổng tất cả các item		
			SL	%	TB	Điểm TB của tổng các item từ 3.0 (không có mục nào dưới 2.5)	
						SL	%
Tổng số	740	0	0	0	0	0	0
Nữ	422	0	0	0	0	0	0
Dtts	5	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	3	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	76	0	0	0	0	0	0
Tiểu học	343	0	0	0	0	0	0
Nữ	237	0	0	0	0	0	0
Dtts	2	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	1	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	37	0	0	0	0	0	0
Trung học cơ sở	321	0	0	0	0	0	0
Nữ	155	0	0	0	0	0	0
Dtts	1	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	0	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	29	0	0	0	0	0	0
Trung học phổ thông	76	0	0	0	0	0	0
Nữ	30	0	0	0	0	0	0
Dtts	2	0	0	0	0	0	0
Nữ dtts	2	0	0	0	0	0	0
Vùng khó khăn	10	0	0	0	0	0	0

PHẦN C:
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU BỒI DƯỠNG THƯỜNG XUYÊN CỦA GIÁO VIÊN VÀ CBQLCSGDPT
THEO CÁC TIÊU CHÍ TRONG CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ CHUẨN HIỆU TRƯỞNG CSGDPT

C.1. Nhu cầu bồi dưỡng dựa trên đánh giá theo chuẩn

C.1.1. Nhu cầu bồi dưỡng của GIÁO VIÊN

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	8,505	84	0.99	62	73.81	14	16.67	11	13.1	29	34.52
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,505	75	0.88	55	73.33	14	18.67	11	14.67	27	36
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,505	73	0.86	54	73.97	13	17.81	10	13.7	26	35.62
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	8,505	747	8.78	605	80.99	46	6.16	37	4.95	126	16.87
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	8,505	215	2.53	164	76.28	18	8.37	14	6.51	33	15.35
Tiểu học											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,721	52	1.4	39	75	3	5.77	2	3.85	11	21.15
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,721	47	1.26	37	78.72	2	4.26	1	2.13	9	19.15
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,721	45	1.21	35	77.78	2	4.44	1	2.22	8	17.78
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,721	462	12.42	397	85.93	19	4.11	18	3.9	61	13.2
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,721	117	3.14	94	80.34	9	7.69	8	6.84	23	19.66
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,165	8	0.25	7	87.5	0	0	0	0	2	25
Tiêu chí 7. Tư vấn và hỗ trợ học sinh	3,165	3	0.09	3	100	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 9. Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường	3,165	3	0.09	2	66.67	0	0	0	0	1	33.33

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,165	200	6.32	142	71	14	7	8	4	44	22
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,165	80	2.53	54	67.5	7	8.75	5	6.25	9	11.25
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,619	27	1.67	17	62.96	12	44.44	10	37.04	18	66.67
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,619	26	1.61	17	65.38	11	42.31	9	34.62	18	69.23
Tiêu chí 8. Xây dựng văn hóa nhà trường	1,619	26	1.61	19	73.08	9	34.62	8	30.77	17	65.38
Tiêu chí 10. Thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường	1,619	25	1.54	18	72	10	40	9	36	17	68
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	1,619	85	5.25	66	77.65	13	15.29	11	12.94	21	24.71

C.1.2. Nhu cầu bồi dưỡng của CBQLCSGDPT

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Chung											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	740	58	7.84	34	58.62	2	3.45	1	1.72	11	18.97
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	740	44	5.95	24	54.55	1	2.27	1	2.27	5	11.36
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	740	84	11.35	49	58.33	2	2.38	1	1.19	15	17.86
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	740	26	3.51	15	57.69	1	3.85	1	3.85	5	19.23
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	740	24	3.24	9	37.5	1	4.17	1	4.17	5	20.83

Cấp học/tên tiêu chí	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL được đánh giá và xếp loại	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tiểu học											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	343	40	11.66	26	65	2	5	1	2.5	10	25
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	343	27	7.87	15	55.56	1	3.7	1	3.7	5	18.52
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	343	58	16.91	38	65.52	2	3.45	1	1.72	12	20.69
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	343	17	4.96	11	64.71	1	5.88	1	5.88	4	23.53
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	343	9	2.62	3	33.33	0	0	0	0	1	11.11
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 6. Quản trị nhân sự nhà trường	321	17	5.3	7	41.18	0	0	0	0	1	5.88
Tiêu chí 7. Quản trị tổ chức, hành chính nhà trường	321	16	4.98	8	50	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	321	24	7.48	10	41.67	0	0	0	0	2	8.33
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	321	7	2.18	3	42.86	0	0	0	0	0	0
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	321	10	3.12	4	40	0	0	0	0	1	10
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 11. Xây dựng văn hóa nhà trường	76	2	2.63	1	50	0	0	0	0	1	50
Tiêu chí 15. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh	76	2	2.63	1	50	0	0	0	0	1	50
Tiêu chí 16. Phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong huy động và sử dụng nguồn lực để phát triển nhà trường	76	2	2.63	1	50	0	0	0	0	1	50
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	76	5	6.58	2	40	1	20	1	20	3	60
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	76	2	2.63	1	50	0	0	0	0	1	50

C.2. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của giáo viên

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	8,514	2292	26.92	1,993	86.95	83	3.62	75	3.27	241	10.51
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	8,514	1956	22.97	1,614	82.52	61	3.12	51	2.61	201	10.28
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	8,514	1810	21.26	1,540	85.08	51	2.82	46	2.54	172	9.5
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	8,514	1661	19.51	1,374	82.72	59	3.55	45	2.71	182	10.96
Khác (ghi cụ thể)	8,514	1458	17.12	1,239	84.98	52	3.57	45	3.09	161	11.04
Tiểu học											
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,723	1293	34.73	1,166	90.18	37	2.86	35	2.71	136	10.52
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,723	1104	29.65	988	89.49	19	1.72	18	1.63	108	9.78
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,723	869	23.34	760	87.46	24	2.76	22	2.53	73	8.4
Khác (ghi cụ thể)	3,723	748	20.09	665	88.9	17	2.27	16	2.14	76	10.16
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,723	733	19.69	641	87.45	26	3.55	22	3	73	9.96
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	3,168	683	21.56	534	78.18	24	3.51	18	2.64	84	12.3
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	3,168	647	20.42	531	82.07	25	3.86	20	3.09	69	10.66
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,168	556	17.55	432	77.7	14	2.52	7	1.26	67	12.05
Tiêu chí 14. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc	3,168	503	15.88	394	78.33	16	3.18	14	2.78	48	9.54
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	3,168	415	13.1	316	76.14	17	4.1	11	2.65	51	12.29

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trung học phổ thông											
Tiêu chí 3. Phát triển chuyên môn bản thân	1,623	404	24.89	320	79.21	13	3.22	11	2.72	44	10.89
Tiêu chí 5. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,623	372	22.92	301	80.91	19	5.11	16	4.3	42	11.29
Tiêu chí 15. Ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	1,623	352	21.69	296	84.09	21	5.97	20	5.68	36	10.23
Khác (ghi cụ thể)	1,623	300	18.48	249	83	23	7.67	20	6.67	29	9.67
Tiêu chí 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh	1,623	289	17.81	226	78.2	9	3.11	7	2.42	34	11.76
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	8,514	2632	30.91	2,207	83.85	93	3.53	75	2.85	262	9.95
Trong học kỳ 2	8,514	1149	13.5	970	84.42	23	2	14	1.22	101	8.79
Tiểu học											
Trong hè	3,723	1307	35.11	1,152	88.14	31	2.37	27	2.07	119	9.1
Trong học kỳ 2	3,723	677	18.18	598	88.33	8	1.18	6	0.89	55	8.12
Trung học cơ sở											
Trong hè	3,168	836	26.39	653	78.11	37	4.43	27	3.23	96	11.48
Trong học kỳ 2	3,168	336	10.61	267	79.46	11	3.27	5	1.49	29	8.63
Trung học phổ thông											
Trong hè	1,623	489	30.13	402	82.21	25	5.11	21	4.29	47	9.61
Đầu năm học	1,623	138	8.5	104	75.36	7	5.07	6	4.35	10	7.25
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	8,514	3405	39.99	2,849	83.67	122	3.58	100	2.94	389	11.42
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	8,514	2167	25.45	1,811	83.57	70	3.23	59	2.72	239	11.03
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	8,514	2087	24.51	1,717	82.27	74	3.55	57	2.73	233	11.16

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số GV đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	8,514	1223	14.36	1,026	83.89	37	3.03	32	2.62	125	10.22
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	8,514	761	8.94	630	82.79	23	3.02	20	2.63	87	11.43
Khác (ghi cụ thể)	8,514	214	2.51	189	88.32	4	1.87	4	1.87	12	5.61
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	3,723	1682	45.18	1,490	88.59	46	2.73	40	2.38	187	11.12
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,723	1021	27.42	901	88.25	24	2.35	21	2.06	110	10.77
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,723	906	24.34	803	88.63	19	2.1	17	1.88	90	9.93
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,723	526	14.13	473	89.92	12	2.28	12	2.28	52	9.89
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,723	270	7.25	238	88.15	6	2.22	6	2.22	36	13.33
Khác (ghi cụ thể)	3,723	144	3.87	133	92.36	4	2.78	4	2.78	10	6.94
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	3,168	1096	34.6	848	77.37	42	3.83	30	2.74	138	12.59
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	3,168	741	23.39	562	75.84	29	3.91	18	2.43	93	12.55
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	3,168	698	22.03	547	78.37	21	3.01	14	2.01	75	10.74
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	3,168	418	13.19	325	77.75	9	2.15	5	1.2	48	11.48
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	3,168	303	9.56	233	76.9	6	1.98	4	1.32	28	9.24
Khác (ghi cụ thể)	3,168	49	1.55	41	83.67	0	0	0	0	1	2.04
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	1,623	627	38.63	511	81.5	34	5.42	30	4.78	64	10.21
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	1,623	448	27.6	363	81.03	25	5.58	24	5.36	54	12.05
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	1,623	440	27.11	352	80	26	5.91	22	5	50	11.36
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	1,623	279	17.19	228	81.72	16	5.73	15	5.38	25	8.96
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	1,623	188	11.58	159	84.57	11	5.85	10	5.32	23	12.23
Khác (ghi cụ thể)	1,623	21	1.29	15	71.43	0	0	0	0	1	4.76

C.3. Nhu cầu bồi dưỡng theo mong muốn của CBQL CSGDPT

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Nội dung đăng ký học tập, bồi dưỡng											
Chung											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	740	232	31.35	146	62.93	3	1.29	2	0.86	22	9.48
Khác (ghi cụ thể)	740	153	20.68	98	64.05	4	2.61	3	1.96	12	7.84
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	740	122	16.49	85	69.67	2	1.64	2	1.64	10	8.2
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	740	110	14.86	63	57.27	2	1.82	2	1.82	11	10
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	740	91	12.3	49	53.85	2	2.2	2	2.2	11	12.09
Tiểu học											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	343	131	38.19	88	67.18	2	1.53	1	0.76	15	11.45
Khác (ghi cụ thể)	343	78	22.74	52	66.67	1	1.28	0	0	6	7.69
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	343	64	18.66	44	68.75	1	1.56	1	1.56	4	6.25
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	343	53	15.45	38	71.7	1	1.89	1	1.89	5	9.43
Tiêu chí 10. Quản trị chất lượng giáo dục trong nhà trường	343	47	13.7	26	55.32	1	2.13	1	2.13	5	10.64
Trung học cơ sở											
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	321	87	27.1	51	58.62	0	0	0	0	5	5.75
Khác (ghi cụ thể)	321	52	16.2	32	61.54	0	0	0	0	2	3.85
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	321	45	14.02	34	75.56	0	0	0	0	3	6.67
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	321	43	13.4	21	48.84	0	0	0	0	3	6.98
Tiêu chí 8. Quản trị tài chính nhà trường	321	31	9.66	11	35.48	0	0	0	0	2	6.45
Trung học phổ thông											
Khác (ghi cụ thể)	76	23	30.26	14	60.87	3	13.04	3	13.04	4	17.39
Tiêu chí 4. Tổ chức xây dựng kế hoạch phát triển nhà trường	76	15	19.74	7	46.67	0	0	0	0	3	20
Tiêu chí 17. Sử dụng ngoại ngữ	76	14	18.42	7	50	1	7.14	1	7.14	2	14.29
Tiêu chí 5. Quản trị hoạt động dạy học, giáo dục học sinh	76	14	18.42	4	28.57	1	7.14	1	7.14	3	21.43
Tiêu chí 18. Ứng dụng công nghệ thông tin	76	13	17.11	7	53.85	1	7.69	1	7.69	3	23.08

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Thời gian hoàn thành modul bồi dưỡng											
Chung											
Trong hè	740	241	32.57	140	58.09	2	0.83	1	0.41	23	9.54
Trong học kỳ 2	740	111	15	64	57.66	2	1.8	2	1.8	10	9.01
Tiểu học											
Trong hè	343	120	34.99	78	65	2	1.67	1	0.83	13	10.83
Trong học kỳ 2	343	62	18.08	41	66.13	1	1.61	1	1.61	5	8.06
Trung học cơ sở											
Trong hè	321	93	28.97	46	49.46	0	0	0	0	8	8.6
Trong học kỳ 1	321	42	13.08	25	59.52	0	0	0	0	1	2.38
Trung học phổ thông											
Trong hè	76	28	36.84	16	57.14	0	0	0	0	2	7.14
Đầu năm học	76	8	10.53	1	12.5	0	0	0	0	2	25
Điều kiện thực hiện											
Chung											
Tạo điều kiện về thời gian	740	274	37.03	164	59.85	2	0.73	1	0.36	26	9.49
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	740	190	25.68	126	66.32	1	0.53	1	0.53	18	9.47
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	740	177	23.92	104	58.76	1	0.56	1	0.56	19	10.73
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	740	100	13.51	63	63	0	0	0	0	8	8
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	740	64	8.65	36	56.25	0	0	0	0	6	9.38
Khác (ghi cụ thể)	740	16	2.16	11	68.75	0	0	0	0	0	0
Tiểu học											
Tạo điều kiện về thời gian	343	147	42.86	98	66.67	1	0.68	0	0	15	10.2
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	343	102	29.74	70	68.63	0	0	0	0	8	7.84
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	343	90	26.24	61	67.78	0	0	0	0	9	10

Cấp học/nội dung	Số lượng và tỷ lệ %										
	Tổng số CBQL đã tự đánh giá	Nhu cầu chung		Nữ		DTTS		Nữ DTTS		Vùng khó khăn	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	343	55	16.03	37	67.27	0	0	0	0	4	7.27
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	343	35	10.2	21	60	0	0	0	0	3	8.57
Khác (ghi cụ thể)	343	10	2.92	7	70	0	0	0	0	0	0
Trung học cơ sở											
Tạo điều kiện về thời gian	321	98	30.53	51	52.04	0	0	0	0	7	7.14
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	321	68	21.18	35	51.47	0	0	0	0	6	8.82
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	321	68	21.18	46	67.65	0	0	0	0	6	8.82
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	321	32	9.97	20	62.5	0	0	0	0	3	9.38
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	321	22	6.85	12	54.55	0	0	0	0	2	9.09
Khác (ghi cụ thể)	321	4	1.25	2	50	0	0	0	0	0	0
Trung học phổ thông											
Tạo điều kiện về thời gian	76	29	38.16	15	51.72	1	3.45	1	3.45	4	13.79
Cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng, tài liệu học tập...	76	20	26.32	10	50	1	5	1	5	4	20
Hỗ trợ kinh phí hợp lý	76	19	25	8	42.11	1	5.26	1	5.26	4	21.05
Có chính sách rõ ràng, hợp lý về xét duyệt, xếp loại thi đua các cấp liên quan đến hoạt động bồi dưỡng	76	13	17.11	6	46.15	0	0	0	0	1	7.69
Có cơ chế giám sát, đánh giá công bằng, chính xác	76	7	9.21	3	42.86	0	0	0	0	1	14.29
Khác (ghi cụ thể)	76	2	2.63	2	100	0	0	0	0	0	0